

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CU' M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ea Pôk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuôr Đăng	Xã Cư Diê M'nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rong	Xã Ea H'ding	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRóh	Xã Ea M'ngang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến
(a)	(b)	(c)	(d)=(5)+...+(17)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	559,21	3,01	22,61	6,42	4,50	2,59	13,48	402,99	2,85	47,41	3,57	10,32	2,80	1,92	3,27	4,56	4,70	22,21
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,08	0,50	1,01	0,50	0,20	0,30	0,79	0,50	0,51	0,30	0,30	0,40	0,30	0,30	0,35	0,30	0,70	1,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	544,09	2,51	21,60	5,92	4,30	2,29	12,69	402,49	2,34	41,80	3,27	9,91	2,50	1,62	2,92	4,26	4,00	19,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,31	-	-	-	-	-	-	-	-	5,31	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,52
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	0,96	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở